

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC CAO BẰNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 28
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty TNHH MTV Cấp nước Cao Bằng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Cấp nước Cao Bằng được chuyển đổi từ Công ty Cấp nước Cao Bằng theo Quyết định số 3556/QĐ-UBND ngày 19/12/2005 của Chủ tịch UBND tỉnh Cao Bằng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 4800103996, đăng ký lần đầu ngày 01/01/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 17 tháng 8 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đường Tân An, phường Tân Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

BAN LÃNH ĐẠO VÀ KIỂM SOÁT VIÊN

Chủ tịch và Ban Lãnh đạo của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Dư Hữu Nghĩa	Chủ tịch kiêm Giám đốc	
Ông: Trần Văn Hồi	Phó Giám đốc	
Ông: Nông Minh Tiến	Phó Giám đốc	
Bà: Lương Thị Hồng	Kế toán trưởng	(Bổ nhiệm ngày 6/5/2022)
Ông: Lê Xuân Tiến	Kế toán trưởng	(Miễn nhiệm ngày 6/5/2022)

Kiểm soát viên tại Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là bà Hà Thị Mai Anh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Lãnh đạo



Dư Hữu Nghĩa

Giám đốc

Cao Bằng, ngày 25 tháng 02 năm 2023



Số: 33/2023/ASCO/BCKT-NV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Lãnh đạo
Công ty TNHH MTV Cấp nước Cao Bằng**

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Cấp nước Cao Bằng được lập ngày 25 tháng 02 năm 2023, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Chúng tôi không thể tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho, tài sản cố định tại ngày 31/12/2022. Do đặc thù của Công ty: nguyên vật liệu tồn kho số lượng lớn, nhiều chủng loại khác nhau, hệ thống tài sản cố định trải rộng trên nhiều địa bàn dẫn đến khó khăn trong việc kiểm kê, đánh giá. Chúng tôi cũng không thể sử dụng các thủ tục thay thế khác để xác định tính hiện hữu và đầy đủ của các khoản mục này trên Báo cáo tài chính.
- Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ đối chiếu công nợ của các khoản công nợ phải thu khách hàng tại ngày 31/12/2022 với số tiền là 1.550.154.443 đồng. Bằng các thủ tục thay thế khác cũng không thể giúp chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán về tính hiện hữu, tính đầy đủ và tính đánh giá của khoản mục công nợ phải thu khách hàng trên Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Cấp nước Cao Bằng tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Tại thời điểm lập báo cáo kiểm toán này, Công ty chưa nhận được phê duyệt Quyết toán quỹ lương năm 2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng. Do đó, kết quả kinh doanh của Công ty có thể bị thay đổi khi quyết toán quỹ lương được duyệt có sự khác biệt với số liệu ghi nhận trên Báo cáo tài chính của Công ty.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO



Nguyễn Thanh Khiết

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0807-2023-149-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2023

Phan Đình Dũng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 4887-2019-149-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		17.137.846.712	16.067.088.420
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	5.168.265.328	6.583.514.854
111	1. Tiền		5.168.265.328	6.583.514.854
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		6.823.759.937	2.719.461.624
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	6.348.833.256	2.325.630.532
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	219.435.000	233.323.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	691.644.141	596.660.552
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(436.152.460)	(436.152.460)
140	III. Hàng tồn kho	09	5.145.471.280	6.696.021.855
141	1. Hàng tồn kho		5.145.471.280	6.696.021.855
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		350.167	68.090.087
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		-	67.739.920
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	350.167	350.167
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		119.327.162.442	123.328.060.288
220	I. Tài sản cố định		116.139.803.970	119.692.807.185
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	115.855.152.298	119.382.988.846
222	- Nguyên giá		216.835.178.331	211.107.934.903
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(100.980.026.033)	(91.724.946.057)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	284.651.672	309.818.339
228	- Nguyên giá		783.473.836	783.473.836
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(498.822.164)	(473.655.497)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	10	402.616.076	111.422.453
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		402.616.076	111.422.453
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	04	250.500.000	250.500.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		440.500.000	440.500.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(190.000.000)	(190.000.000)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		2.534.242.396	3.273.330.650
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2.534.242.396	3.273.330.650
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		136.465.009.154	139.395.148.708

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		21.029.876.556	26.626.074.788
310	I. Nợ ngắn hạn		12.371.943.295	16.649.661.240
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	1.299.542.599	2.341.189.028
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	-	381.150.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1.048.704.769	1.731.152.389
314	4. Phải trả người lao động		3.795.984.598	6.314.883.602
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	18	3.355.626.650	2.155.824.334
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	695.800.000	-
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.176.284.679	3.725.461.887
330	II. Nợ dài hạn		8.657.933.261	9.976.413.548
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	607.133.026	534.013.313
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	8.050.800.235	9.442.400.235
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		115.435.132.598	112.769.073.920
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	107.369.392.598	104.703.333.920
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		93.119.000.000	93.119.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		13.733.568.200	11.067.509.522
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		516.824.398	516.824.398
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		516.824.398	516.824.398
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		8.065.740.000	8.065.740.000
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		8.065.740.000	8.065.740.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		136.465.009.154	139.395.148.708

Người lập biểu



Lương Thị Hồng

Kế toán trưởng



Lương Thị Hồng

Cao Bằng, ngày 25 tháng 02 năm 2023

Giám đốc



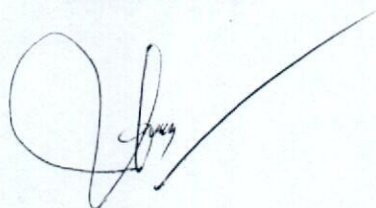

Dư Hữu Nghĩa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

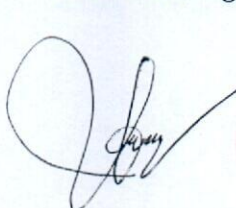
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	53.081.403.863	52.170.735.353
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		53.081.403.863	52.170.735.353
11	4. Giá vốn hàng bán	21	23.217.862.416	22.884.912.831
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		29.863.541.447	29.285.822.522
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	18.814.623	36.782.050
22	7. Chi phí tài chính	23	344.797.455	516.512.506
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		344.797.455	516.512.506
25	8. Chi phí bán hàng	24	12.064.231.628	11.922.686.294
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.117.423.041	4.787.608.998
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.355.903.946	12.095.796.774
31	11. Thu nhập khác	26	58.802.900	326.985.188
32	12. Chi phí khác	27	196.459.021	433.969.381
40	13. Lợi nhuận khác		(137.656.121)	(106.984.193)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.218.247.825	11.988.812.581
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	2.331.385.565	2.477.725.231
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>8.886.862.260</u>	<u>9.511.087.350</u>

Người lập biểu



Lương Thị Hồng

Kế toán trưởng



Lương Thị Hồng

Cao Bằng, ngày 25 tháng 02 năm 2023

Giám đốc



Dư Hữu Nghĩa

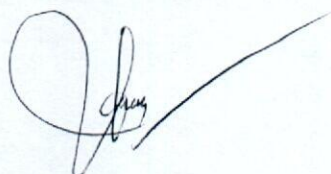
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		11.218.247.825	11.988.812.581
	2. Điều chỉnh cho các khoản		9.606.229.475	9.306.191.134
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		9.280.246.643	9.004.701.578
03	- Các khoản dự phòng		-	(178.240.900)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(18.814.623)	(36.782.050)
06	- Chi phí lãi vay		344.797.455	516.512.506
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		20.824.477.300	21.295.003.715
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(4.036.558.393)	146.250.832
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.550.550.575	(708.493.266)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(3.818.477.552)	370.583.885
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		739.088.254	(1.093.660.016)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(344.797.455)	(516.512.506)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.205.988.918)	(2.109.394.994)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	1.540.526.022
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.325.585.909)	(3.302.971.432)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		8.382.707.902	15.621.332.240
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.018.437.051)	(8.927.521.292)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		18.814.623	36.782.050
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.999.622.428)	(8.890.739.242)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.075.262.547	4.612.679.169
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.771.062.547)	(6.125.563.587)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.102.535.000)	(4.526.078.629)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.798.335.000)	(6.038.963.047)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.415.249.526)	691.629.951
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		6.583.514.854	5.891.884.903
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	5.168.265.328	6.583.514.854

Người lập biểu



Lương Thị Hồng

Kế toán trưởng



Lương Thị Hồng

Cao Bằng, ngày 25 tháng 02 năm 2023

Giám đốc



Đur Hữu Nghĩa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV Cấp nước Cao Bằng được chuyển đổi từ Công ty Cấp nước Cao Bằng theo Quyết định số 3556/QĐ-UBND ngày 19/12/2005 của Chủ tịch UBND tỉnh Cao Bằng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 4800103996, đăng ký lần đầu ngày 01/01/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 17 tháng 8 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường Tân An, phường Tân Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là khai thác, sản xuất, kinh doanh nước sạch.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Khai thác sản xuất và kinh doanh nước sạch; sản xuất nước tinh lọc, nước khoáng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công công trình cấp thoát nước, công trình thủy lợi, công trình dân dụng công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn quy hoạch, lập dự án đầu tư, khảo sát, thiết kế và giám sát thi công các dự án, công trình cấp thoát nước;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị ngành nước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau: Địa chỉ

Xí nghiệp Cấp nước thị trấn Nước Hai	Thị trấn Nước Hai, huyện Hòa An, Cao Bằng
Xí nghiệp Cấp nước thị trấn Đông Khê	Thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, Cao Bằng
Xí nghiệp Cấp nước thị trấn Quảng Uyên	Thị trấn Quảng Uyên, huyện Quảng Uyên, Cao Bằng
Xí nghiệp Cấp nước thị trấn Trùng Khánh	Thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, Cao Bằng
Xí nghiệp Cấp nước thị trấn Thanh Nhật	Thị trấn Thanh Nhật, huyện Hạ Lang, Cao Bằng
Xí nghiệp Cấp nước thị trấn Thông Nông	Thị trấn Thông Nông, huyện Thông Nông, Cao Bằng
Xí nghiệp Cấp nước thị trấn Nguyên Bình	Thị trấn Thanh Nhật, huyện Hạ Lang, Cao Bằng

Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có 123 nhân viên đang làm việc.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền năm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	20 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	30 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối cho các thành viên sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của Pháp luật và đã được Hội đồng thành viên phê duyệt.

2.15. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	341.378.868	2.471.696.164
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.826.886.460	4.111.818.690
	5.168.265.328	6.583.514.854

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
- Công ty Cổ phần In Việt Lập Cao Bằng (i)	250.500.000			250.500.000
- Trung tâm TĐTT Cao Bằng (ii)	190.000.000	- (190.000.000)		190.000.000
	440.500.000	- (190.000.000)		440.500.000
				- (190.000.000)

(i) Công ty Cổ phần In Việt Lập Cao Bằng có vốn điều lệ là 2.000.000.000 VND. Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần In Việt Lập là 250.500.000 VND, tương
(ii) Trung tâm Thể dục thể thao Cao Bằng có vốn điều lệ là 2.000.000.000 VND. Công ty đầu tư vào Trung tâm là 190.000.000 VND, tương đương 12,5% vốn điều
lệ. Trung tâm TĐTT Cao Bằng trước đây thuộc Công đoàn ngành Xây dựng tỉnh Cao Bằng. Khi thực hiện sáp nhập Công đoàn ngành Xây dựng vào Liên đoàn Lao
động tỉnh Cao Bằng thì Trung tâm chưa được bàn giao. Hiện tại, do không có nguồn kinh phí nên Trung tâm đã ngừng hoạt động.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng
dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác: Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần In Việt Lập Cao Bằng	Tổ 1 Tân An, phường Tân Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam	12,50%	12,50%	in ấn

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu tiền nước khối cơ quan	909.516.845	-	249.924.140	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phát	658.866.394	-	-	-
- Nông Thị Thanh Huế	348.628.106	-	19.831.275	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	304.474.815	-	304.667.430	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4.127.347.096	436.152.460	1.751.207.687	436.152.460
	6.348.833.256	436.152.460	2.325.630.532	436.152.460

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Nước Môi trường và Hạ tầng Kỹ thuật Thủ Đức	147.435.000	-	147.435.000	-
- Trung tâm Quan trắc và Dữ liệu	42.000.000	-	42.000.000	-
- Công ty Cổ phần Encopl Bằng Giang	30.000.000	-	30.000.000	-
- Các đối tượng	-	-	13.888.000	-
	219.435.000	-	233.323.000	-

7. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí tư vấn cổ phần hóa	144.090.909	-	144.090.909	-
- Phải thu NLĐ về thuế TNCN, BHXH	183.768.571	-	119.314.270	-
- Phải thu người lao động	290.000.000	-	333.255.283	-
- Phải thu khác	73.784.661	-	90	-
	691.644.141	-	596.660.552	-

8. NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Xi nghiệp XD số 8 - CN Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC	247.739.241	-	247.739.241	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông II - CT: Khu TĐC Đề Thám	171.686.000	-	171.686.000	-
- Các đối tượng khác	16.727.219	-	16.727.219	-
	436.152.460	-	436.152.460	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	4.836.212.163	-	4.994.218.854	-
- Công cụ, dụng cụ	309.259.117	-	1.282.888.734	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	418.914.267	-
	5.145.471.280	-	6.696.021.855	-

10. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Cải tạo các tuyến cấp nước khu vực thành phố Cao Bằng	203.220.285	96.953.268
Cải tạo các tuyến ống cấp nước thị trấn Đông Khê	100.485.616	14.469.185
Cải tạo các tuyến cấp nước thị trấn Thông Nông	98.910.175	-
	402.616.076	111.422.453

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	39.041.299.149	33.199.794.012	138.220.015.618	250.774.364	396.051.760	211.107.934.903
- Mua trong năm	-	2.280.363.000	-	-	-	2.280.363.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	224.027.151		3.222.853.277		-	3.446.880.428
Số dư cuối năm	39.265.326.300	35.480.157.012	141.442.868.895	250.774.364	396.051.760	216.835.178.331
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	22.384.892.921	30.032.123.455	39.143.143.600	91.926.864	72.859.217	91.724.946.057
- Khấu hao trong năm	1.052.964.517	1.817.290.112	6.337.825.605	13.750.000	33.249.742	9.255.079.976
Số dư cuối năm	23.437.857.438	31.849.413.567	45.480.969.205	105.676.864	106.108.959	100.980.026.033
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	16.656.406.228	3.167.670.557	99.076.872.018	158.847.500	323.192.543	119.382.988.846
Tại ngày cuối năm	15.827.468.862	3.630.743.445	95.961.899.690	145.097.500	289.942.801	115.855.152.298
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:						5.896.262.402
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						35.705.769.414

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	319.473.836	464.000.000	783.473.836
Số dư cuối năm	319.473.836	464.000.000	783.473.836
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	50.113.836	423.541.661	473.655.497
- Khấu hao trong năm	-	25.166.667	25.166.667
Số dư cuối năm	50.113.836	448.708.328	498.822.164
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	269.360.000	40.458.339	309.818.339
Tại ngày cuối năm	269.360.000	15.291.672	284.651.672

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- CCDC phục vụ sản xuất, lắp đặt	2.355.861.739	3.045.126.395
- Chi phí tư vấn khai thác nguồn nước	160.384.647	198.776.247
- Phần mềm	1.180.002	-
- Chi phí sử dụng đất, chi phí thuê đất	16.816.008	29.428.008
	2.534.242.396	3.273.330.650

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	-	-	1.075.262.547	1.075.262.547	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng			1.075.262.547	1.075.262.547		
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	695.800.000	-	695.800.000	695.800.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Cao Bằng	-	-	695.800.000	-	695.800.000	695.800.000
	-	-	1.771.062.547	1.075.262.547	695.800.000	695.800.000
- Vay dài hạn	9.442.400.235	9.442.400.235	-	695.800.000	8.746.600.235	8.746.600.235
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Cao Bằng	9.442.400.235	9.442.400.235		695.800.000	8.746.600.235	8.746.600.235
	9.442.400.235	9.442.400.235	-	695.800.000	8.746.600.235	8.746.600.235
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(695.800.000)	-	(695.800.000)	(695.800.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	9.442.400.235	9.442.400.235			8.050.800.235	8.050.800.235

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Khoản vay dài hạn của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Cao Bằng bao gồm 2 hợp đồng tín dụng:

Hợp đồng vay vốn ODA số 01/2013/HDODA-NPPTVN ngày 14/03/2013:

- + Số tiền cho vay: 7.307.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Thực hiện dự án Hệ thống cấp nước thị trấn Thanh Nhật, huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng
- + Thời hạn cho vay: 25 năm, thời gian ân hạn 08 năm kể từ ngày ký hợp đồng.
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất nợ trong hạn 3,2%/năm áp dụng không đổi trong suốt thời gian vay; Phí cho vay 0,2%/năm tính trên dư nợ.
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai từ nguồn vốn ODA và vốn đối ứng của Dự án
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng cho vay tại thời điểm 31/12/2021 là 6.652.572.266 đồng.

Hợp đồng vay vốn ODA số 03/2013/HDODA-NPPTVN ngày 26/04/2013:

- + Số tiền cho vay: 8.157.600.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Thực hiện dự án Hệ thống cấp nước thị trấn Nước Hai, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng
- + Thời hạn cho vay: 19 năm, thời gian ân hạn 03 năm kể từ ngày ký hợp đồng.
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất nợ trong hạn 3,2%/năm áp dụng không đổi trong suốt thời gian vay; Phí cho vay 0,2%/năm tính trên dư nợ.
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai từ nguồn vốn ODA và vốn đối ứng của Dự án.
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng cho vay tại thời điểm 31/12/2021 là 2.094.027.969 đồng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Mỹ Phát	684.519.000	684.519.000	-	-
- Công ty Cổ phần DNP Hawaco	278.100.000	278.100.000	651.475.000	651.475.000
- Công ty TNHH Usol Technology	-	-	609.730.000	609.730.000
- Phải trả các đối tượng khác	336.923.599	336.923.599	1.079.984.028	1.079.984.028
	1.299.542.599	1.299.542.599	2.341.189.028	2.341.189.028

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phát	-	381.150.000
	-	381.150.000

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	16.383.872	1.444.691.338	1.350.448.824	-	110.626.386
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.212.125.231	2.331.385.565	3.205.988.918	-	337.521.878
- Thuế thu nhập cá nhân	-	39.345.758	142.309.777	87.653.071	-	94.002.464
- Thuế tài nguyên	-	24.663.170	312.559.800	294.978.275	-	42.244.695
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	350.167	-	8.580.591	8.580.591	350.167	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	438.634.358	5.679.471.589	5.653.796.601	-	464.309.346
	350.167	1.731.152.389	9.918.998.660	10.601.446.280	350.167	1.048.704.769

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Lợi nhuận sau thuế phải nộp vào Ngân sách Nhà nước	3.159.024.629	1.724.945.514
- Chi phí quản lý dự án đầu tư nội bộ	4.175.514	123.107.998
- Thù lao quỹ BVMT Công ty được trích lại	192.426.507	307.770.822
	3.355.626.650	2.155.824.334
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	607.133.026	534.013.313
	607.133.026	534.013.313

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	93.119.000.000	8.214.183.317	516.824.398	101.850.007.715
Lãi trong năm trước	-	-	9.511.087.350	9.511.087.350
Phân phối lợi nhuận	-	2.853.326.205	(9.511.087.350)	(6.657.761.145)
Số dư cuối năm trước	93.119.000.000	11.067.509.522	516.824.398	104.703.333.920
Số dư đầu năm nay	93.119.000.000	11.067.509.522	516.824.398	104.703.333.920
Lãi trong năm nay	-	-	8.886.862.260	8.886.862.260
Phân phối lợi nhuận	-	2.666.058.678	(8.886.862.260)	(6.220.803.582)
Số dư cuối năm nay	93.119.000.000	13.733.568.200	516.824.398	107.369.392.598

Công ty tạm thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế 2022 theo hướng dẫn của Nghị định 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 và Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ. Theo đó, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận đối với doanh nghiệp xếp hạng B, chi tiết như sau:

- Trích tối đa 30% vào quỹ đầu tư phát triển doanh nghiệp
- Trích 1,5 tháng lương thực hiện cho Quỹ khen thưởng phúc lợi
- Trích 1 tháng lương thực hiện cho quỹ thưởng nhân sự quản lý doanh nghiệp.

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu nước sạch	50.160.251.800	50.250.394.411
Doanh thu lắp đặt	2.693.156.190	1.691.939.488
Doanh thu khác	227.995.873	228.401.454
	53.081.403.863	52.170.735.353

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn nước sạch	21.996.358.850	22.283.700.534
Giá vốn lắp đặt	1.221.503.566	601.212.297
	23.217.862.416	22.884.912.831

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3.220.848	2.626.245
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.593.775	34.155.805
	18.814.623	36.782.050

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	344.797.455	516.512.506
	344.797.455	516.512.506

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	340.705.077	240.723.634
Chi phí nhân công	5.301.258.569	5.774.867.008
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.806.739.800	5.678.365.698
Chi phí dịch vụ mua ngoài	465.841.713	146.850.601
Chi phí khác bằng tiền	149.686.469	81.879.353
	12.064.231.628	11.922.686.294

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí vật liệu quản lý	117.076.800	173.813.382
Chi phí nhân công	3.859.312.021	2.877.565.332
Chi phí khấu hao tài sản cố định	672.883.758	712.770.984
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(178.240.900)
Thuế, phí, và lệ phí	18.580.591	14.507.234
Chi phí dịch vụ mua ngoài	284.129.392	395.210.856
Chi phí khác bằng tiền	1.165.440.479	791.982.110
	6.117.423.041	4.787.608.998

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Cho thuê nhà và địa điểm lắp trạm BTS	31.636.364	8.727.276
Tiền đến bù giải phóng mặt bằng	-	250.319.664
Thanh lý Công cụ dụng cụ	-	49.570.472
Thu nhập khác	27.166.536	18.367.776
	58.802.900	326.985.188

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí xác định cổ phần hóa	-	159.090.909
Xóa nợ phải thu khó đòi	-	118.503.273
Phạt chậm nộp thuế, vi phạm hành chính	162.437.745	127.111.469
Chi phí khác	34.021.276	29.263.730
	196.459.021	433.969.381

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	11.218.247.825	11.988.812.581
Các khoản điều chỉnh tăng	454.273.775	433.969.381
- Chi phí không hợp lệ	196.459.021	433.969.381
- Chi phí khấu hao TSCĐ vượt khung, chưa sử dụng	257.814.754	
Các khoản điều chỉnh giảm	(15.593.775)	(34.155.805)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(15.593.775)	(34.155.805)
Thu nhập chịu thuế TNDN	11.656.927.825	12.388.626.157
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.331.385.565	2.477.725.231

29. THÔNG TIN KHÁC

Theo Quyết định số 1187/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc quyết định Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Cao Bằng theo Nghị định 126/2017/NĐ-CP, Công ty đã thực hiện xong các thủ tục tư vấn, định giá cổ phần hóa. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo Công ty vẫn chưa thực hiện xong công tác này và vẫn đang trong quá trình thực hiện các thủ tục liên quan khác phục vụ công tác cổ phần hóa.

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt	1.377.197.500	1.507.240.021
Thù lao ban kiểm soát	50.400.000	50.400.000

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hăng Kiểm toán và Định giá ASCO kiểm toán.

Công ty thực hiện phân loại lại kết quả kinh doanh năm 2021 theo Báo cáo số 1341/BC-UBND ngày 31/5/2022 của UBND tỉnh Cao Bằng. Khi phân loại lại lợi nhuận, một số chỉ tiêu thay đổi như sau:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
a/ Bảng cân đối kế toán			
Thuế GTGT được khấu trừ	152	67.739.920	65.252.884
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	350.167	20.852.565
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.731.152.389	1.758.632.204
Phải trả người lao động	314	6.314.883.602	6.089.265.169
Phải trả ngắn hạn khác	319	2.155.824.334	4.191.168.492
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	3.725.461.887	1.853.635.285
Quỹ đầu tư phát triển	418	11.067.509.522	11.120.145.946

b/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

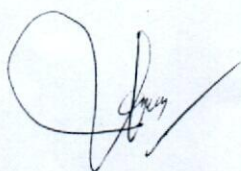
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	52.170.735.353	51.942.333.889
Giá vốn hàng bán	11	22.884.912.831	22.603.387.060
Chi phí bán hàng	25	11.922.686.294	11.884.494.886
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.787.608.998	4.659.606.290
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	2.477.725.231	2.521.588.918
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	9.511.087.350	9.686.542.096

c/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Tăng, giảm các khoản phải thu	10	146.250.832	164.266.194
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	370.583.885	1.673.776.112
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.540.526.022	-

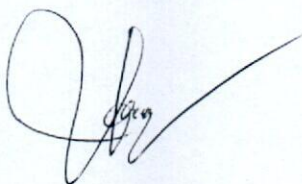
Cao Bằng, ngày 25 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu



Lương Thị Hồng

Kế toán trưởng



Lương Thị Hồng

Giám đốc



Đur Hữu Nghĩa